

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.



### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (trương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

D.N  
C  
T  
KIẾ  
'A  
3H

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	7.631.215.535	8.966.950.503
Tiền gửi ngân hàng	97.730.420.597	90.057.431.957
Các khoản tương đương tiền	87.790.876.173	89.250.627.343
<b>Cộng</b>	<b>193.152.512.305</b>	<b>188.275.009.803</b>

5.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.000.000.000	26.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

5.03 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	34.020.899.439	-	25.606.454.429	-
Ký cược, ký quỹ	1.089.626.034	-	19.474.188.000	-
Phải thu người lao động	4.920.603.969	-	6.156.891.650	-
Phải thu khác	6.954.933.999	6.331.060	5.118.228.695	6.331.060
<b>Cộng</b>	<b>46.986.063.441</b>	<b>6.331.060</b>	<b>56.355.762.774</b>	<b>6.331.060</b>

Đơn vị tính: VND

5.04 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	261.814.269	-	310.211.346	-
Công cụ, dụng cụ	122.799.682	-	143.338.330	-
Chi phí SXKD dở dang	240.460.708.665	-	259.756.553.794	-
<b>Cộng</b>	<b>240.845.322.616</b>	<b>-</b>	<b>260.210.103.470</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.05 Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
I. Thuế	15.733.576.896	1.068.107.773	93.330.103.148	88.701.415.076	19.666.374.426	372.217.231
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.376.947.804	1.054.703.950	63.251.841.770	60.996.083.505	9.928.714.741	350.712.622
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.713.351.095	-	13.692.144.658	13.327.908.783	6.077.586.970	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.643.277.997	13.403.823	9.890.857.250	7.875.013.318	3.660.072.715	14.354.609
4. Thuế nhà đất	-	-	5.908.941.024	5.915.591.024	-	-
5. Các loại thuế khác	-	-	586.318.446	586.818.446	-	500.000
- Thuế môn bài	-	-	32.000.000	32.500.000	-	500.000
- Thuế nhà thầu	-	-	554.318.446	554.318.446	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	1.689.966.707	1.689.966.707	-	-
1. Các khoản khác	-	-	1.689.966.707	1.689.966.707	-	-
Cộng	15.733.576.896	1.068.107.773	95.020.069.855	90.391.381.783	19.666.374.426	372.217.231



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃU B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.06 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	107.648.749.609	56.326.545.878	43.386.041.762	5.009.427.008	2.107.100.885	214.477.865.142
Tăng trong năm	247.579.526	2.596.245.743	3.330.979.091	740.770.273	138.489.600	7.054.064.233
Mua trong năm	-	2.596.245.743	3.330.979.091	740.770.273	-	6.667.995.107
Đầu tư XDCB hoàn thành	247.579.526	-	-	-	138.489.600	386.069.126
Giảm trong năm	-	1.557.351.596	3.939.677.194	984.623.485	-	6.481.652.275
Thanh lý, nhượng bán	-	1.557.351.596	3.800.586.285	984.623.485	-	6.342.561.366
Giảm khác	-	-	139.090.909	-	-	139.090.909
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>107.896.329.135</b>	<b>57.365.440.025</b>	<b>42.777.343.659</b>	<b>4.765.573.796</b>	<b>2.245.590.485</b>	<b>215.050.277.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	54.518.386.190	44.992.303.350	30.348.464.790	4.360.031.470	1.848.304.852	136.067.490.652
Tăng trong năm	2.756.073.171	3.915.323.502	3.356.984.505	390.763.156	77.944.976	10.497.089.310
Khấu hao trong năm	2.756.073.171	3.915.323.502	3.356.984.505	390.763.156	77.944.976	10.497.089.310
Giảm trong năm	-	1.557.351.596	3.515.797.466	984.623.485	-	6.057.772.547
Thanh lý, nhượng bán	-	1.557.351.596	3.511.508.830	984.623.485	-	6.053.483.911
Giảm khác	-	-	4.288.636	-	-	4.288.636
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>57.274.459.361</b>	<b>47.350.275.256</b>	<b>30.189.651.829</b>	<b>3.766.171.141</b>	<b>1.926.249.828</b>	<b>140.506.807.415</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	53.130.363.419	11.334.242.528	13.037.576.972	649.395.538	258.796.033	78.410.374.490
Tại ngày 31/12/2016	50.621.869.774	10.015.164.769	12.587.691.830	999.402.655	319.340.657	74.543.469.685



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.07 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	7.631.163.850	1.291.438.090	8.922.601.940
Tăng trong năm	1.978.110.136	-	1.978.110.136
Mua trong năm	1.978.110.136	-	1.978.110.136
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>9.609.273.986</u>	<u>1.291.438.090</u>	<u>10.900.712.076</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	6.548.130.949	751.014.249	7.299.145.198
Tăng trong năm	495.982.610	189.432.523	685.415.133
Khấu hao trong năm	495.982.610	189.432.523	685.415.133
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>7.044.113.559</u>	<u>940.446.772</u>	<u>7.984.560.331</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2016	<u>1.083.032.901</u>	<u>540.423.841</u>	<u>1.623.456.742</u>
Số dư tại 31/12/2016	<u>2.565.160.427</u>	<u>350.991.318</u>	<u>2.916.151.745</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃU B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.08 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ Vốn năm giữ	31/12/2016		01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	25%	1.258.844.320	2.078.401.162	-	1.258.844.320	1.846.329.618
Công ty TV Công trình Châu Á TBD - APECO		1.258.844.320	2.078.401.162	-	1.258.844.320	1.846.329.618
<b>Cộng</b>						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.09 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều năm	3.753.380.542	4.353.895.252
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	12.528.680
Chi phí quản lý chờ kết chuyển	940.488.715	1.073.360.260
Lợi thế thương mại	5.260.713.323	6.635.217.379
<b>Cộng</b>	<b>9.954.582.580</b>	<b>12.075.001.571</b>

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí Công đoàn	573.795.598	574.622.015
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế	1.055.317.566	712.507.431
Phải trả cổ tức	840.969.867	746.921.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.061.827.755	28.015.087.188
<b>Cộng</b>	<b>28.531.910.786</b>	<b>30.049.138.551</b>

5.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	550.700.000	974.324.244
Vay cá nhân và các đối tượng khác	8.882.840.065	7.222.840.065
<b>Cộng</b>	<b>9.433.540.065</b>	<b>8.197.164.309</b>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.12 Vốn Chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2015 trước hợp nhất	204.038.220.000	-	(238.000.000)	-	24.516.452.163	35.572.357.931	-	263.889.030.094
Điều chỉnh hợp nhất	(79.038.220.000)	1.211.910.000	-	(10.021.589.335)	(11.971.833.660)	(10.465.290.828)	60.954.838.122	(49.330.185.701)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	233.303.634	-	233.303.634
Vốn góp vào Công ty con	(40.753.810.000)	-	-	-	-	-	-	(40.753.810.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(38.284.410.000)	-	-	-	(11.971.833.660)	(10.698.594.462)	60.954.838.122	-
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	1.211.910.000	-	(10.021.589.335)	-	-	-	-
<b>Số dư tại 01/01/2015 sau hợp nhất</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>1.211.910.000</b>	<b>(238.000.000)</b>	<b>(10.021.589.335)</b>	<b>12.544.618.503</b>	<b>25.107.067.103</b>	<b>60.954.838.122</b>	<b>214.558.844.393</b>
Tăng trong năm	27.188.030.000	-	(204.400.000)	-	-	54.476.380.289	-	81.460.010.289
- Tăng vốn trong năm	27.188.030.000	-	-	-	-	54.403.141.494	-	27.188.030.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	73.238.795	-	54.403.141.494
- Tăng khác	-	-	(204.400.000)	-	-	-	-	(131.161.205)
Giảm trong năm	-	-	-	-	24.515.164.512	36.266.146.885	-	60.781.311.397
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	36.266.146.885	-	36.266.146.885
- Giảm khác	-	-	-	-	24.515.164.512	-	-	24.515.164.512
<b>Số dư tại 31/12/2015 trước hợp nhất</b>	<b>231.226.250.000</b>	<b>-</b>	<b>(442.400.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.287.651</b>	<b>53.782.591.335</b>	<b>-</b>	<b>284.567.728.986</b>
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	15.167.780.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(15.093.017.096)	64.215.989.335	(51.956.537.969)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	587.485.298	-	587.485.298
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.680.000)	15.167.780.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.570.000)	-	1.176.000	-	(626.873)	(12.699.968.462)	64.215.989.335	0
Loại trừ nội bộ Quỹ KIPPL	-	-	-	-	-	(2.980.533.932)	-	(2.980.533.932)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
<b>Số dư tại 31/12/2015 sau hợp nhất</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.167.780.000</b>	<b>(441.224.000)</b>	<b>(10.021.589.335)</b>	<b>660.778</b>	<b>38.689.574.239</b>	<b>64.215.989.335</b>	<b>232.611.191.017</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃU B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)**

NĂM NAY	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2016 trước hợp nhất	231.226.250.000	-	(442.400.000)	-	1.287.651	53.782.591.335	-	284.567.728.986
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	15.167.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(15.093.017.096)	64.215.989.335	(51.956.647.969)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	587.485.298	-	587.485.298
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.570.000)	15.167.670.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.680.000)	-	1.176.000	-	(626.873)	(12.699.968.462)	64.215.989.335	(659.127)
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	549.127
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(2.980.533.932)	-	(2.980.533.932)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
<b>Số dư tại 01/01/2016 sau hợp nhất</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.167.670.000</b>	<b>(441.224.000)</b>	<b>(10.021.589.335)</b>	<b>660.778</b>	<b>38.689.574.239</b>	<b>64.215.989.335</b>	<b>232.611.081.017</b>
Tăng trong năm	-	-	(420.000.000)	-	-	58.425.154.078	-	58.005.154.078
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57.909.430.258	-	57.909.430.258
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(420.000.000)	-	-	-	-	(420.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	515.723.820	-	515.723.820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	51.279.062.946	-	51.279.062.946
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	51.236.562.946	-	51.236.562.946
- Giảm khác	-	-	-	-	-	42.500.000	-	42.500.000
<b>Số dư tại 31/12/2016 trước hợp nhất</b>	<b>231.226.250.000</b>	-	(862.400.000)	-	1.287.651	60.928.682.467	-	291.293.820.118
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	15.167.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(18.232.149.903)	67.100.005.276	(52.211.764.835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	819.556.842	-	819.556.842
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.570.000)	15.167.670.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.680.000)	-	1.176.000	-	(626.873)	(15.583.874.403)	67.100.005.276	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(3.467.832.342)	-	(3.467.832.342)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
<b>Số dư tại 31/12/2016 sau hợp nhất</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.167.670.000</b>	<b>(861.224.000)</b>	<b>(10.021.589.335)</b>	<b>660.778</b>	<b>42.696.532.564</b>	<b>67.100.005.276</b>	<b>239.082.055.283</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.12 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	-	0,00%	3.625.000	29,00%
Công ty Cổ phần FECON	3.764.050	30,11%	3.220.300	25,76%
Oriental Consultant Company Ltd.	2.468.750	19,75%	1.925.000	15,40%
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,50%	35.000	0,28%
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,28%	-	0,00%
Cổ đông khác	5.083.610	40,67%	3.650.460	29,20%
Cổ phiếu quỹ	86.240	0,69%	44.240	0,35%
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>12.500.000</b>	<b>100,00%</b>

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	231.226.250.000	204.038.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	27.188.030.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối năm	231.226.250.000	231.226.250.000
Đầu tư vào Công ty con	(54.709.570.000)	(54.709.680.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(51.516.680.000)	(51.516.570.000)
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu hợp nhất	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	51.279.062.946	36.266.146.885

d. Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	86.122	44.122
Cổ phiếu phổ thông	86.122	44.122
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.413.878	12.455.878
Cổ phiếu phổ thông	12.413.878	12.455.878
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.12 **Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)**

e. *Các quỹ của doanh nghiệp*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	660.778	660.778

5.13 **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	51.516.680.000	51.516.570.000
Cổ phiếu quỹ	(1.176.000)	(1.176.000)
Quỹ đầu tư phát triển	626.873	626.873
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.583.874.403	12.699.968.462
<b>Cộng</b>	<b>67.100.005.276</b>	<b>64.215.989.335</b>

5.14 **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2015
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	211.815.640	211.815.640
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.283.836.857	1.283.836.857
3. Ngoại tệ - USD	53.723,00	189.826,43

H  
 C  
 T  
 M  
 T  
 A  
 V  
 H

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.01 Doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	890.202.546.820	873.506.102.711
<b>Cộng</b>	<b>890.202.546.820</b>	<b>873.506.102.711</b>

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu giảm trừ sau kiểm toán	4.342.900.312	1.107.827.316
<b>Cộng</b>	<b>4.342.900.312</b>	<b>1.107.827.316</b>

6.03 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	685.507.513.292	677.025.515.281
<b>Cộng</b>	<b>685.507.513.292</b>	<b>677.025.515.281</b>

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.954.659.997	8.757.166.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.088.617.750	5.632.477.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.745.453	14.607.918
<b>Cộng</b>	<b>14.121.023.200</b>	<b>14.404.251.152</b>

6.05 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	848.205.547	702.594.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.721.600	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	114.046.008	45.457.834
<b>Cộng</b>	<b>1.098.973.155</b>	<b>748.052.603</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.06 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.227.364.887	68.841.503.526
Các khoản điều chỉnh	(5.516.823.847)	(5.882.972.917)
Cổ tức được chia từ các Công ty con	(7.686.117.750)	(5.632.477.126)
Lợi nhuận thu từ Công ty liên kết năm 2015	(402.500.000)	-
Lợi nhuận thu từ Công ty liên kết năm 2016	(819.556.842)	(587.485.298)
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.391.350.745	336.989.507
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>66.710.541.040</b>	<b>62.958.530.609</b>
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (22%)	-	13.850.876.734
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (20%)	13.069.380.807	-
Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay	465.954.391	-
<b>Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.535.335.198</b>	<b>13.850.876.734</b>

6.07 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.489.058.480	43.302.595.377
Các khoản điều chỉnh		
Trích quỹ khen thưởng (VND)	(11.167.375.409)	(9.522.188.960)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)</b>	<b>34.321.683.070</b>	<b>33.780.406.417</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.443.088	12.467.710
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.758</b>	<b>2.709</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm trước.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay đang phản ánh giá trị lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm nay sau khi đã trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích với tỷ lệ 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.08 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.346.768.842	77.963.621.694
Chi phí nhân công	329.211.716.274	337.358.460.574
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	18.377.744.163	20.178.172.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.988.787.667	11.174.663.166
Chi phí dự phòng	1.479.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.117.606.105	126.255.050.353
Chi phí khác bằng tiền	119.674.637.462	104.962.758.889
Chi phí thuê phụ	135.537.869.145	77.118.353.358
<b>Cộng</b>	<b>809.734.129.658</b>	<b>755.011.080.330</b>

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.01 Số liệu với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương - APECO

a) *Giao dịch mua*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận được chia trong năm	402.500.000	515.855.000
Lợi nhuận được chia	402.500.000	175.000.000
Các giao dịch mua - Chia thầu	1.475.139.090	491.236.363
- Đường nối tp Hạ Long cầu Bạch Đằng	983.902.727	71.623.636
- Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	491.236.363	419.612.727

b) *Số dư với APECO*

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu	807.174.000	1.365.109.000
Tạm ứng công trình đường nối TP Hạ Long - Cầu Bạch Đằng	807.174.000	1.365.109.000

7.02 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu



Tang Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc




Phạm Hữu Sơn